

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT  
Ngày 21 – 10 – 2021  
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi  
con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Phận

Ông Tôn Văn Thông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2021 về ly hôn và tranh chấp nuôi con chung.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phạm Minh T, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Số 3395/2/1 đường Phạm Thế H, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số 742 đường P, phường A Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 12/10/2021).

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Số 3395/2/1 đường Phạm Thế H, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số 282B ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết M.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2021, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ông Phạm Minh T trình bày:*

Ông và Bà Nguyễn Thị Tuyết M kết hôn năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/10/2013. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm. Đến tháng 8/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do không còn tình cảm với bà M nên ông yêu cầu xin ly hôn với bà M. Ông không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

Quá trình chung sống có 01 con chung là Phạm Minh T1 sinh ngày 24/11/2014, hiện đang sống với ông. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

*Trong bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:*

Về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn như Ông Phạm Minh T trình bày là đúng. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu cũng rất hạnh phúc, không có xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Sau khi kết hôn, bà và ông T sống ở Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 01 năm, sau khi bà mang thai và sinh cháu T1 được 02 tháng thì bà về sống chung với gia đình chồng, thỉnh thoảng ông T về thăm, thực tế giữa bà và ông T không sống ly thân như ông T trình bày. Quá trình chung sống với gia đình chồng cũng có nhiều mâu thuẫn do không phù hợp về tính cách nên bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 11 năm 2020 cho đến nay. Nay ông T cương quyết ly hôn thì bà cũng đồng ý. Bà không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

Quá trình chung sống có 01 con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 24/11/2014. Bà yêu cầu được nuôi con chung vì môi trường cũng như điều kiện nuôi con của bà tốt hơn, bên phía gia đình ông T không đảm bảo việc chăm sóc con, bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 27/4/2021, Tòa án nhân dân huyện C quyết định:*

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Ông Phạm Minh T đối với Bà Nguyễn Thị Tuyết M. Ông Phạm Minh T được ly hôn với Bà Nguyễn Thị Tuyết M. Quan hệ hôn nhân giữa Ông Phạm Minh T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận Ông Phạm Minh T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Ông Phạm Minh T được nuôi con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 24/11/2014, Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải cấp dưỡng nuôi con do Ông Phạm Minh T tự nguyện không yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên hoặc cơ quan tổ chức có thẩm quyền có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự khai không có nên không xét đến.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, bị đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần con chung, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con là Phạm Minh T1, sinh ngày 24/11/2014 và yêu cầu Ông Phạm Minh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 trưởng thành. Lý do bà kháng cáo là vì bà có điều kiện và khả năng nuôi con chung, bà có mức thu nhập ổn định, đảm bảo được cuộc sống và lo cho cháu T1 được học hành, vui chơi, giải trí phù hợp với lứa tuổi của Thiện. Trong khi đó, ông T thì bận công việc làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ít gần gũi, quan tâm chăm sóc cháu T1, mỗi tháng ông T chỉ về thăm cháu T1 01 lần, mỗi lần như vậy cháu T1 không gặp được ông T. Cháu T1 không sống cùng với ông T mà sống chung với bà nội (là mẹ ông T). Trong thời gian cháu T1 nằm bệnh viện thì bà là người trực tiếp chăm sóc, lo lắng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông T tuy vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng ông có đơn trình

bày ý kiến là không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà M, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Tuyết M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Tuyết M. Hội đồng xét xử nhận định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bị đơn Bà Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn Ông Phạm Minh T có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt Ông Phạm Minh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân, tài sản chung và nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Ông Phạm Minh T đối với Bà Nguyễn Thị Tuyết M. Ông Phạm Minh T được ly hôn với Bà Nguyễn Thị Tuyết M. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự khai không có nên không xét đến. Sau khi tuyên án, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về các nội dung này nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

[2.2] Về con chung: Ông Phạm Minh T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M có 01 con chung là Phạm Minh T1, sinh ngày 24/11/2014. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ông T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, hiện nay cháu T1 đang sinh sống với gia đình ông T. Xét thấy, quá trình tố tụng thì ông T và bà M đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1 khi ông, bà ly hôn. Việc giao con cho ai nuôi cần xem xét mọi mặt về điều kiện vật chất, tinh thần và sự phát triển bình thường của đứa trẻ. Để chứng minh điều kiện nuôi con, ông T đã giao nộp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cùng với những tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông T có cơ sở kinh doanh do ông làm chủ và có thu nhập ổn định (có xác nhận của những người làm công). Phía bà M giao nộp hợp đồng lao động vào ngày 04/01/2021 (công việc bán thời gian) và bảng lương các tháng 01, 02 năm 2021 của Công ty TNHH Hoàng Đ. Xét thấy, ông T và bà M đều có công việc và thu nhập ổn định. Tại biên bản xác minh ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C với Trưởng ấp P, xã P, huyện C, tỉnh

Bến Tre và biên bản xác minh ngày 02/4/2021 với Trưởng ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre đều thể hiện điều kiện hai bên gia đình của ông T và bà M đều đảm bảo về vật chất lẫn tinh thần trong việc hỗ trợ nuôi cháu T1. Xét thấy, ông T và bà M đều có công việc và thu nhập ổn định, tuy nhiên hiện nay ông T không trực tiếp nuôi con mà giao cho mẹ (là bà nội cháu T1) nuôi dưỡng, ông T làm ăn kinh doanh ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn cháu T1 chung sống với mẹ của ông T tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong khi đó, bà M đang sinh sống tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, nên bà M có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 hơn ông T, đảm bảo sự phát triển bình thường về mọi mặt của cháu T1. Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu T1 cho ông T nuôi dưỡng là chưa phù hợp như nhận định nêu trên. Xét kháng cáo của bà M yêu cầu được quyền nuôi cháu Phạm Minh T1 là có căn cứ nên được chấp nhận. Bà M kháng cáo yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng, xét yêu cầu này của bà M là tương đối cao, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần là buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà M mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sửa một phần Bản án sơ thẩm (về phần con chung). Bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Minh T1. Do hiện nay, Ông Phạm Minh T cùng các thành viên trong gia đình ông T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 nên buộc Ông Phạm Minh T cùng các thành viên trong gia đình phải giao cháu Phạm Minh T1 cho Bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc Ông Phạm Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C về phần con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Ông Phạm Minh T đối với Bà Nguyễn Thị Tuyết M.

Ông Phạm Minh T được ly hôn với Bà Nguyễn Thị Tuyết M. Ghi nhận Ông Phạm Minh T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Ông Phạm Minh T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M có 01 con chung là Phạm Minh T1 sinh ngày 24/11/2014.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Minh T1 sinh ngày 24/11/2014. Buộc Ông Phạm Minh T cùng các thành viên trong gia đình phải giao cháu Phạm Minh T1 cho Bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc Ông Phạm Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Minh T1 mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phạm Minh T1 đủ 18 tuổi.

Ông Phạm Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Phạm Minh T1 mà không ai được cản trở. Bà Nguyễn Thị Tuyết M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Minh T và Bà Nguyễn Thị Tuyết M đều trình bày không có nên không xét đến.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004854 ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

4.2. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4.3. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu. Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005108 ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**